



CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

(Tiếp theo kì trước)

III. CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG (MÔN TIẾNG VIỆT)

LỚP 1

| Chủ đề | Mức độ cần đạt | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Kiến thức 1.1. Tiếng Việt 1.1.1. Ngữ âm và chữ viết | - Nhận biết các chữ cái, tổ hợp chữ cái, dấu thanh. - Nhận biết các bộ phận của tiếng: âm đầu, vần, thanh. - Biết quy tắc viết chính tả các chữ <i>c/k, g/gh, ng/ngh</i> . | - Biết đọc các chữ cái, tổ hợp các chữ cái theo âm mà chúng biểu thị (ví dụ: <i>ă- á, kh-khờ,...</i>). Biết tên các dấu thanh (ví dụ: huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng). - Biết đánh vần (ví dụ: tiếng <i>bờ-âu-bâu-huyền-bầu</i>). - Biết cách viết đúng, không cần phát biểu quy tắc. |
| 1.1.2. Từ vựng | Biết thêm các từ ngữ chỉ một số sự vật, hoạt động, tính chất thông thường; từ xưng hô thường dùng trong giao tiếp ở gia đình và trường học; các số đếm tự nhiên từ 1 đến 100. | |
| 1.1.3. Ngữ pháp | - Nhận biết dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu phẩy trong bài học. - Nắm được các nghi thức lời nói đơn giản: chào hỏi, chia tay trong gia đình, trường học | |
| 2. Kĩ năng 2.1. Đọc 2.1.1. Các thao tác thực hiện việc đọc | Có tư thế đọc đúng | - Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay) - Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25 cm. |
| 2.1.2. Đọc thông | - Đọc trơn, đọc rõ tiếng, từ, câu. - Đọc đúng đoạn hoặc bài văn xuôi, văn vần có độ dài khoảng 80 - 100 chữ, tốc độ tối thiểu 30 chữ/phút. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu | - Đọc liền mạch, không rời rạc những từ có nhiều tiếng (ví dụ: <i>học tập, kênh rạch, vô tuyến truyền hình,...</i>) - Có thể chưa đọc thật đúng tất cả các tiếng có vần khó, ít dùng (ví dụ: <i>uyu, oam, oăp, uyp,...</i>) |
| 2.1.3. Đọc - hiểu | - Hiểu nghĩa của từ ngữ trong bài học - Hiểu nội dung thông báo của câu, đoạn, bài | - Biết giải nghĩa các từ ngữ bằng lời mô tả hoặc bằng vật thật, tranh ảnh. - Trả lời đúng câu hỏi về nội dung thông báo của câu, đoạn, bài. |
| 2.1.4. Ứng dụng kĩ năng đọc | Thuộc khoảng 4 đoạn thơ (bài thơ) đã học có độ dài khoảng 30 đến 40 chữ. | |

| | | |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>2.2. Viết 2.2.1. <i>Viết chữ</i></p> | <p>- Có tư thế viết đúng</p> <p>- Viết đúng chữ cái kiểu chữ thường cỡ vừa và nhỏ, tô đúng chữ cái viết hoa cỡ lớn và vừa; viết đúng chữ số cỡ to và vừa (từ 0 đến 9).</p> | <p>- Ngồi thẳng lưng, tựa vào ghế ở phần trên thắt lưng, hai chân đặt vuông góc ở đầu gối; tay trái úp đặt lên góc vở bên trái, tay phải cầm bút; ngực không tì vào mép bàn, khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25 cm.</p> <p>- Cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa); biết đặt vở, xê dịch vở hợp lí khi viết.</p> |
| <p>2.2.2. <i>Viết chính tả</i></p> | <p>Viết đúng chính tả bài viết có độ dài khoảng 30 chữ, tốc độ 30 chữ/15 phút, không mắc quá 5 lỗi theo các hình thức nhìn- viết (tập chép). Trình bày bài chính tả đúng mẫu</p> | |
| <p>2.2.3. <i>Đặt câu</i></p> | <p>Biết điền từ vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu văn</p> | |
| <p>2.3. Nghe 2.3.1 <i>Nghe - hiểu</i></p> | <p>- Nghe - hiểu đúng câu hỏi đơn giản, lời kể, lời hướng dẫn, lời yêu cầu của người đối thoại.</p> <p>- Nghe - hiểu nội dung và kể lại được mẩu chuyện đơn giản có kèm tranh minh họa và lời gợi ý dưới tranh.</p> | <p>- Nhắc lại được lời thầy, cô, bạn bè; làm theo chỉ dẫn của thầy, cô, bạn bè.</p> <p>- Trả lời được câu hỏi về nội dung đoạn truyện, mẩu chuyện.</p> |
| <p>2.3.2. <i>Nghe - viết chính tả</i></p> | <p>Biết chú ý nghe để viết đúng bài chính tả có độ dài khoảng 30 chữ.</p> | |
| <p>2.4. Nói 2.4.1. <i>Phát âm</i></p> | <p>- Nói rõ ràng, đủ nghe. Nói liền mạch cả câu.</p> <p>- Bước đầu có ý thức khắc phục lỗi phát âm.</p> | |
| <p>2.4.2. <i>Sử dụng nghi thức lời nói</i></p> | <p>- Có thái độ lịch sự, mạnh dạn, tự nhiên khi nói.</p> <p>- Biết nói lời chào hỏi, chia tay trong gia đình, trường học</p> | <p>Nói đúng lượt lời, nhìn vào người nghe khi nói.</p> |
| <p>2.4.3. <i>Đặt và trả lời câu hỏi</i></p> | <p>- Biết trả lời đúng vào nội dung câu hỏi. Nói thành câu.</p> <p>- Bước đầu biết đặt câu hỏi đơn giản.</p> | |
| <p>2.4.4. <i>Thuật việc, kể chuyện</i></p> | <p>Kể được một đoạn hoặc cả mẩu chuyện có nội dung đơn giản được nghe thầy, cô kể trên lớp (kết hợp với nhìn tranh minh họa, đọc lời gợi ý dưới tranh)</p> | |
| <p>2.4.5. <i>Phát biểu, thuyết trình</i></p> | <p>Biết giới thiệu một vài câu về mình, về người thân hoặc về một vài đồ vật quen thuộc...</p> | |



LỚP 2

| Chủ đề | Mức độ cần đạt | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Kiến thức 1.1. Tiếng Việt 1.1.1. Ngữ âm và chữ viết | - Thuộc bảng chữ cái. Biết xếp tên người, tên sách, truyện theo thứ tự chữ cái mở đầu. - Biết mẫu chữ cái viết hoa. - Biết quy tắc viết hoa chữ đầu câu và viết hoa tên riêng Việt Nam | Biết cách viết đúng, không cần phát biểu quy tắc. |
| 1.1.2. Từ vựng | - Biết các từ ngữ chỉ một số sự vật, hoạt động, tính chất thông thường; các số đếm tự nhiên dưới 1000; một số thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu. - Bước đầu nhận biết các từ có quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa. | Tìm từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa với các từ quen thuộc. |
| 1.1.3. Ngữ pháp | - Bước đầu nhận biết các từ ngữ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, tính chất. - Nhận biết câu trong đoạn; nhận biết kiểu câu kể, câu hỏi. - Bước đầu biết cách dùng dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy. | - Nhận biết các mô hình câu kể: <i>Ai là gì? Ai làm gì? Ai thế nào?</i> - Nhận biết câu hỏi qua các từ nghi vấn: <i>Khi nào? Ở đâu? Để làm gì? Như thế nào?</i> - Điền dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy vào đoạn văn đã lược bỏ một hoặc hai loại dấu câu. |
| 1.2. Tập làm văn | - Nhận biết đoạn văn, ý chính của đoạn văn. - Biết cách tạo lập một số văn bản thông thường (danh sách học sinh, tờ khai lí lịch, thông báo, nội dung, bưu thiếp). - Biết một số nghi thức lời nói (chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, yêu cầu, đề nghị, tự giới thiệu...) | Biết đặt đầu đề cho đoạn văn (theo gợi ý). |
| 2. Kỹ năng 2.1. Đọc 2.1.1. Đọc thông | - Đọc đúng, liền mạch các từ, cụm từ trong câu; đọc trơn đoạn, bài đơn giản (khoảng 120-150 chữ), tốc độ khoảng 50-60 chữ/phút; biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu. - Bước đầu biết đọc thầm. | |
| 2.1.2. Đọc hiểu | Hiểu nội dung của đoạn văn, đoạn thơ, bài văn, bài thơ và một số văn bản thông thường đã học | - Nhắc lại các chi tiết trong bài đọc. - Trả lời câu hỏi về nội dung đoạn, bài. - Đặt đầu đề cho đoạn, bài (theo gợi ý). |
| 2.1.3. Ứng dụng kỹ năng đọc | - Thuộc 6 đoạn thơ, đoạn văn, bài thơ (khoảng 40-50 chữ). - Biết đọc mục lục SGK, truyện thiếu nhi, thời khoá biểu, thông báo, nội quy. | |
| 2.2. Viết 2.2.1. Viết chữ | - Biết viết chữ hoa cỡ vừa. Biết nối chữ cái viết hoa với chữ cái viết thường. - Viết chữ thường tương đối thành thạo. | |



| | | |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>2.2.2. <i>Viết chính tả</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Viết đúng các chữ mở đầu bằng <i>c/k, g/gh, ng/ngh</i>; viết được một số chữ ghi tiếng có vần khó (<i>uynh, uơ, uyu, oay, oãm...</i>) - Viết đúng một số cặp từ dễ lẫn âm đầu (<i>l/n, s/x, d/gi/r,...</i>), vần (<i>an/ang, at/ac, iu/iêu, uu/ươu,...</i>), thanh (<i>?/!, -/! ,...</i>) do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương. - Biết viết hoa chữ cái mở đầu câu, viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam. - Nhìn - viết, nghe - viết bài chính tả có độ dài khoảng 50 chữ, tốc độ 50 chữ/15 phút, trình bày sạch sẽ, đúng quy định, mắc không quá 5 lỗi. | |
| <p>2.2.3. <i>Viết đoạn văn, văn bản</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Biết viết đoạn văn kể, tả đơn giản có độ dài khoảng 3-5 câu bằng cách trả lời câu hỏi. - Biết điền vào bản khai lí kịch, giấy mời in sẵn; viết danh sách tổ, thời gian biểu, tin nhắn, bưu thiếp (theo mẫu). | |
| <p>2.3. Nghe 2.3.1. <i>Nghe - hiểu</i></p> | <p>Nghe và trả lời được câu hỏi về những mẫu chuyện có nội dung đơn giản, gắn gũi với lứa tuổi (kết hợp nhìn hình minh hoạ).</p> | |
| <p>2.3.2. <i>Nghe - viết</i></p> | <p>Nghe - viết được bài chính tả có độ dài khoảng 50 chữ trong khoảng 15 phút</p> | |
| <p>2.4. Nói 2.4.1. <i>Sử dụng nghi thức lời nói</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, mời, nhờ, yêu cầu, bày tỏ sự ngạc nhiên, thán phục; biết đáp lại những lời nói đó. - Biết dùng từ xưng hô, biết nói đúng vai trong hội thoại. | |
| <p>2.4.2. <i>Đặt và trả lời câu hỏi</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi: <i>Ai?, Cái gì?, Làm gì?, Thế nào?, Ở đâu?, Bao giờ?,...</i> - Biết đặt và trả lời câu hỏi về những nội dung đơn giản trong bài học. | |
| <p>2.4.3. <i>Thuật việc, kể chuyện</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Kể rõ ràng, đủ ý một đoạn truyện hoặc một câu chuyện đã đọc (dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý). - Biết nói lời nhận xét đơn giản về nhân vật, nội dung của câu chuyện đã nghe, đã đọc; bộc lộ được tình cảm, thái độ với nhân vật. | |
| <p>2.4.4. <i>Phát biểu, thuyết trình</i></p> | <p>Biết giới thiệu vài nét về bản thân và những người xung quanh</p> | <p>Giới thiệu vài nét về bản thân, người thân, bạn bè...; thể hiện được tình cảm, thái độ trong lời kể; cách nói tự nhiên, mạch lạc.</p> |

(Còn tiếp)